

Số: 2285/QĐ - UBND

Hải Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2012

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt phương án tiếp nhận Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt tỉnh Hải Dương của Công ty cổ phần môi trường APT-SERAPHIN Hải Dương

333  
11 AC 2 **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Thông báo số 585-TB/TU ngày 14/8/2012 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương bàn giao Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt cho Công ty cổ phần môi trường APT-SERAPHIN Hải Dương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1089/TTr-KHĐT-TĐĐT ngày 26 tháng 9 năm 2012,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phương án tiếp nhận Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt tỉnh Hải Dương của Công ty cổ phần môi trường APT-SERAPHIN Hải Dương với những nội dung như sau:

1. Đơn vị tiếp nhận: Công ty cổ phần môi trường APT-SERAPHIN Hải Dương; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800447608 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 21/3/2008, thay đổi lần thứ nhất ngày 20/01/2010.

2. Đơn vị bàn giao: Công ty TNHH một thành viên môi trường đô thị Hải Dương.

3. Nội dung cụ thể:

3.1. Phương án tiếp nhận:

a) Tiếp nhận nguyên hiện trạng Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt tỉnh Hải Dương tại xã Việt Hồng, huyện Thanh Hà; bao gồm:

- Toàn bộ hồ sơ, sổ sách có liên quan đến nhà máy;  
- Hiện trạng nhà xưởng, tài sản, máy móc, thiết bị, công nghệ, đất đai và các khoản công nợ của nhà máy;

- Toàn bộ lao động hiện có đang làm việc tại nhà máy, chế độ chính sách đối với người lao động thực hiện theo đúng quy định của nhà nước.

b) Lắp đặt bổ sung máy móc thiết bị cần thiết để xử lý tiếp phân rác thải hiện tại nhà máy chưa xử lý được (khoảng 55% lượng rác thải sinh hoạt).

c) Vận hành xử lý triệt để rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Dương và các huyện lân cận.

### 3.2. Về công nghệ xử lý rác sau khi tiếp nhận:

Công ty cổ phần môi trường APT-SERAPHIN Hải Dương tiếp tục sử dụng máy móc thiết bị hiện có để vận hành Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt tỉnh Hải Dương theo đúng công nghệ xử lý do phía Tây Ban Nha chuyển giao (xử lý được khoảng 45% rác thải sinh hoạt làm phân hữu cơ); phần rác thải còn lại (khoảng 55% tổng lượng rác) sử dụng công nghệ đốt bằng lò đốt đa cấp và công nghệ đóng rắn để xử lý.

Phương pháp phân loại và công nghệ xử lý rác thải sinh hoạt sau khi tiếp nhận như sau:

a) Phân loại rác: Rác thải vận chuyển về nhà máy được đưa vào dây chuyền tách lọc, phân loại thành 03 dòng: dòng rác hữu cơ, dòng rác phế liệu và dòng rác vô cơ.

b) Công nghệ xử lý:

- Dòng rác hữu cơ để phân hủy được ủ lên men để chế biến thành phân hữu cơ (theo quy trình vận hành và công nghệ xử lý do phía Tây Ban Nha chuyển giao); dòng rác hữu cơ khó phân hủy được xử lý bằng phương pháp đốt trong lò đốt đa cấp.

- Dòng rác phế liệu dẻo, phế liệu gốc dầu, kim loại, bao bì, giấy, kính, thủy tinh được thu gom để tái chế.

- Dòng rác vô cơ được xử lý bằng phương pháp đóng rắn để sản xuất ra gạch không nung.

### 3.3. Phương án lắp đặt bổ sung máy móc thiết bị:

Căn cứ hiện trạng nhà máy sau khi tiếp nhận Công ty cổ phần môi trường APT-SERAPHIN Hải Dương tiếp tục lắp đặt hệ thống băng tải, cầu trục và lò đốt rác trong khu vực nhà máy để phát huy hiệu quả của thiết bị, đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường. Cụ thể:

- Đầu tư lắp đặt hệ thống băng tải dài 200m (thay cho xe xúc lật và ô tô);

- Đầu tư hệ thống 02 cầu trục 03 tấn;

- Đầu tư xây dựng một lò đốt rác hoàn chỉnh công suất 06 tấn/h.

- Đầu tư mua 03 xe vận tải nội bộ.

### 4. Về phương án tài chính:

a) Phần vốn đối ứng tỉnh Hải Dương đã đầu tư cho nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt tỉnh Hải Dương (khoảng 77,677 tỷ đồng), Công ty cổ phần môi trường APT-SERAPHIN Hải Dương được hỗ trợ 100%.

b) Phần vốn vay ODA của Tây Ban Nha (1.151.894,4 EUR), Công ty cổ phần môi trường APT-SERAPHIN Hải Dương có trách nhiệm thay mặt Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương trả gốc và lãi theo quy định của Bộ Tài chính. Cụ thể: Chi phí lãi suất tiền vay là 3%/năm, thời hạn vay 16 năm (trong đó ân hạn 05 năm tính từ thời hạn tháng 7/2008); kỳ trả gốc đầu tiên vào ngày 15/4/2013.

- Số tiền trả gốc vay hàng năm:  $1.151.894,4/11 = 104.717,67$  EUR/năm;

- Số tiền trả lãi vay hàng năm:  $1.151.894,4 \times 3\% = 34.556,84$  EUR/năm;

- Tổng số tiền gốc và lãi phải trả hàng năm: 139.274,51 EUR/năm.

5. Thời gian bàn giao và tiếp nhận: Hoàn thành trong tháng 10/2012.

**Điều 2. Trách nhiệm của các bên bàn giao và tiếp nhận:**

1. Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hải Dương có trách nhiệm bàn giao toàn bộ nguyên hiện trạng Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt tỉnh Hải Dương tại xã Việt Hồng, huyện Thanh Hà cho Công ty cổ phần môi trường APT-SERAPHIN Hải Dương quản lý, vận hành theo phương án tiếp nhận Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt tỉnh Hải Dương của Công ty cổ phần môi trường APT-SERAPHIN Hải Dương đã được phê duyệt.

2. Công ty cổ phần môi trường APT-SERAPHIN Hải Dương có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý, vận hành nhà máy hiệu quả và thay mặt Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương trả gốc và lãi phần vốn vay ODA của Tây Ban Nha theo đúng phương án được phê duyệt.

**Điều 3. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp cùng các sở: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Dương đôn đốc, hỗ trợ, hướng dẫn và giám sát việc bàn giao, tiếp nhận và triển khai vận hành Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt tỉnh Hải Dương sau khi tiếp nhận.**

**Điều 4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Dương, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Giám đốc Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hải Dương, Giám đốc Công ty cổ phần môi trường APT-SERAPHIN Hải Dương căn cứ Quyết định thi hành././**

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (Đề báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP (Đ/c Q. Hải);
- Lưu: VT. Ô Đông (20b)l

U.B.N.D PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ  
CHỨNG THỰC BẢN SAO  
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
Số quyền:.....  
Ngày: 07 tháng 11 năm 2017

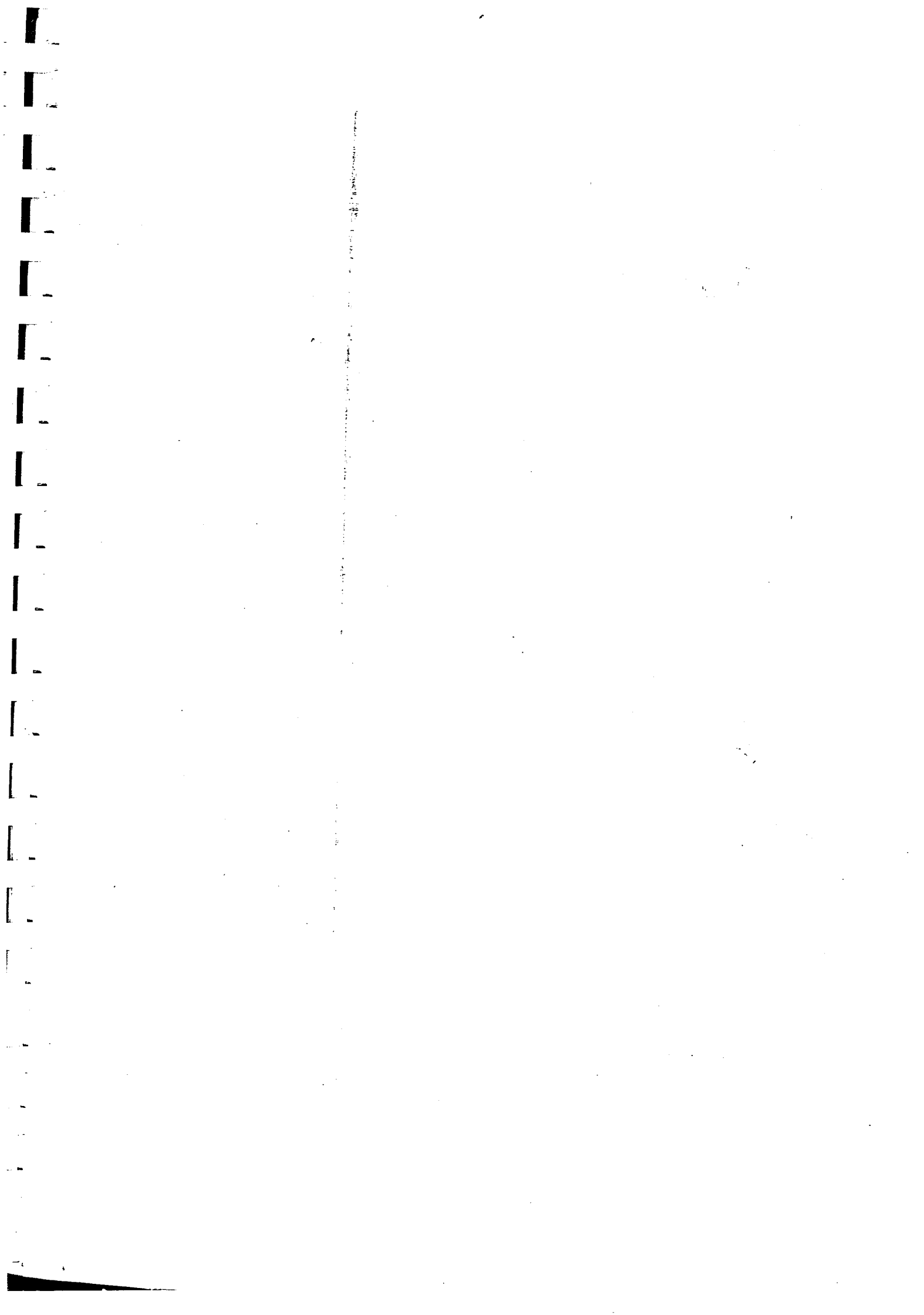
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Thừa



KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH  
NGUYỄN VĂN HỢT



Số: 2526/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 15 tháng 10 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư

Dự án: Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt tỉnh Hải Dương  
(phần vốn đối ứng trong nước)

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26-11-2003;

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26-11-2003;

Căn cứ Thông tư số 19/2011/TT-BTC ngày 14-02-2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2252/TTr-TC ngày 10 tháng 10 năm 2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án: Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt tỉnh Hải Dương (phần vốn đối ứng trong nước) với giá trị: 76.522.676.000 đồng (Bảy mươi sáu tỷ, năm trăm hai mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

Trong đó: - Chi phí xây dựng: 52.251.911.000 đồng

- Chi phí QLDA, tư vấn và chi khác: 24.270.765.000 đồng

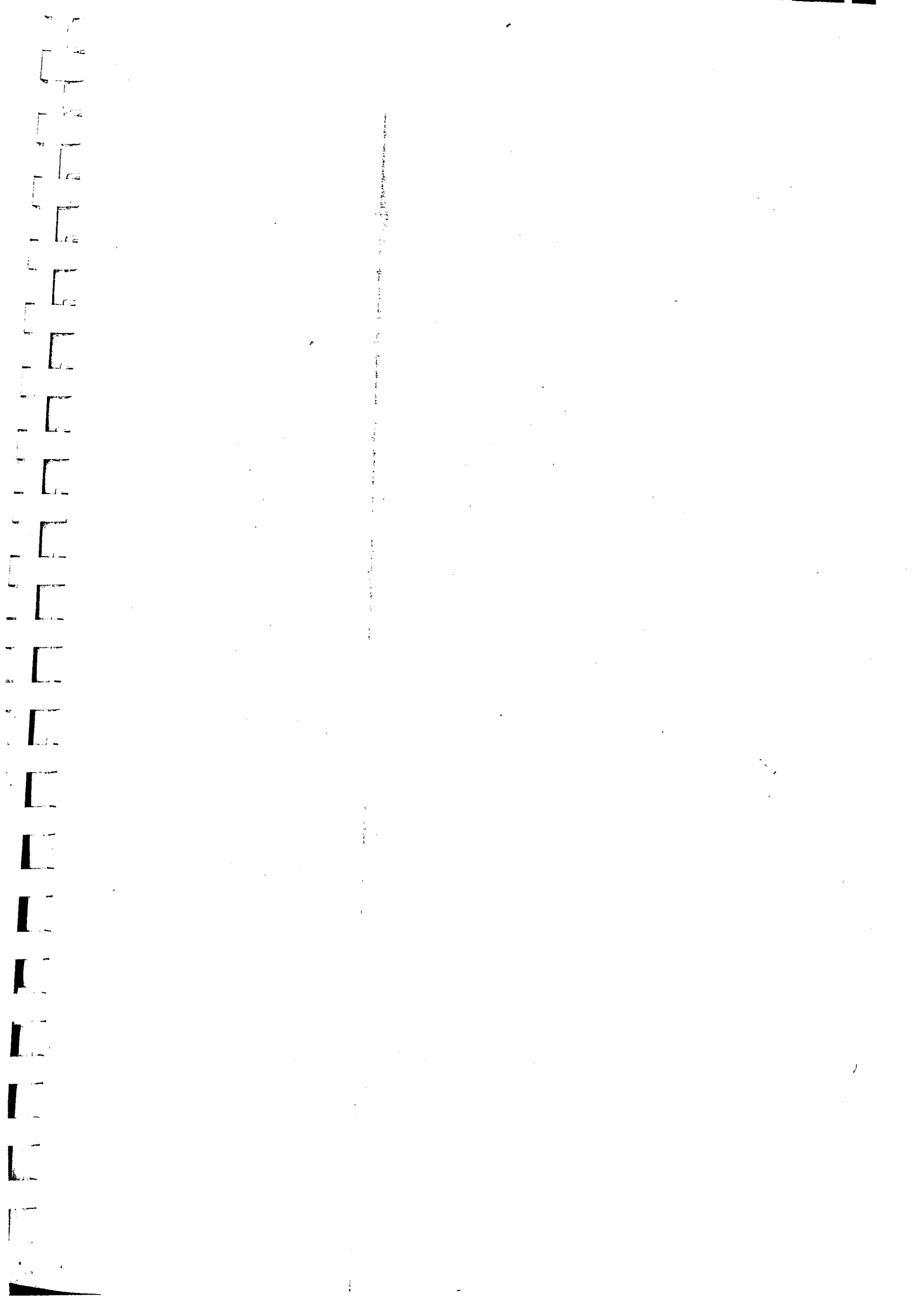
**Điều 2.** Chủ đầu tư công trình và các ngành có liên quan của tỉnh, căn cứ giá trị quyết toán được phê duyệt tại Điều 1 để thanh toán cho các đơn vị theo quy định hiện hành và xác định giá trị tài sản bàn giao đưa vào sử dụng.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Giám đốc Công ty TNHH một thành viên môi trường đô thị Hải Dương (thành phố Hải Dương); Thủ trưởng các ngành và đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Trạng Hải (12b)

**CHỦ TỊCH**  
  
Nguyễn Mạnh Hiền



### BIÊN BẢN THẨM TRA QUYẾT TOÁN

Dự án: Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt tỉnh Hải Dương.  
(Phần vốn đối ứng trong nước).

Chủ đầu tư : Công ty TNHH một thành viên môi trường đô thị Hải Dương.

Đơn vị thi công :

+ Công ty cổ phần xây dựng Vinaconex số 11 – Gói thầu số 09.

+ Liên danh Công ty cổ phần xây dựng Vinaconex số 11 với Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển Việt Nam – Gói thầu số 10.

Địa điểm xây dựng : Xã Việt Hồng - Huyện Thanh Hà - Tỉnh Hải Dương.

Thời gian thi công : - Gói thầu thi công số 09: 02/12/2009 đến ngày 08/7/2011.

- Gói thầu thi công số 10: 20/4/2010 đến ngày 30/6/2011.

Căn cứ Luật xây dựng (số 16/2003/QH 11 ngày 26/11/2003);

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính Phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 19/2011/TT-BTC ngày 14/02/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn Quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 11/2010/QĐ-UBND ngày 22/6/2010 của UBND tỉnh Hải Dương V/v phân cấp quản lý trong các lĩnh vực : Quy hoạch xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ hồ sơ quyết toán A - B lập ngày            tháng            năm 2014.

*Hôm nay, ngày 01 tháng 10 năm 2014,*

Sở Tài chính Hải Dương đã thống nhất số liệu thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành với đơn vị chủ đầu tư và đơn vị thi công như sau :

#### ĐẠI DIỆN CÁC BÊN

**Đại diện Sở Tài chính :**

- 1) Ông : Bùi Quang Vương            - Trưởng phòng Đầu tư.
- 2) Ông : Bùi Bá Sứng                    - Chuyên viên.

**Đại diện chủ đầu tư :**

- 1) Ông : Trần Trọng Khôi            - Giám đốc.

**Đại diện đơn vị thi công :**

- 1) Ông : Phạm Văn Tân                - Phó Tổng giám đốc công ty Vinaconex 11.
- 2) Ông : Đỗ Quang Khải              - Phó Tổng giám đốc công ty Nam Việt.

## A - Phạm vi thẩm tra:

Cơ quan thẩm tra quyết toán chịu trách nhiệm tuân thủ trình tự, nội dung các bước thẩm tra theo quy định tại Thông tư số 04/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014; chịu trách nhiệm về nội dung của Báo cáo kết quả thẩm tra trên cơ sở hồ sơ quyết toán do chủ đầu tư cung cấp và Báo cáo kết quả kiểm toán dự án hoàn thành của kiểm toán độc lập hoặc Kiểm toán Nhà nước. Cơ quan thẩm tra quyết toán không chịu trách nhiệm về tính chính xác của khối lượng do chủ đầu tư và nhà thầu đã nghiệm thu đưa vào báo cáo quyết toán; không chịu trách nhiệm về đơn giá dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đơn giá trúng thầu đã được duyệt, chủ đầu tư và nhà thầu đã thống nhất ghi trong hợp đồng.

Trên cơ sở kết quả Báo cáo kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành, cơ quan thẩm tra quyết toán thực hiện thẩm tra theo các nội dung sau:

1. Thẩm tra tính tuân thủ Chuẩn mực kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành của Báo cáo kết quả kiểm toán, đối chiếu nội dung Báo cáo kết quả kiểm toán dự án hoàn thành với các nội dung quy định tại Điều 16 của Thông tư này; nếu chưa đủ các nội dung quy định, cơ quan thẩm tra có quyền yêu cầu đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán lại hoặc kiểm toán bổ sung. Khi cơ quan Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán đối với Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, đơn vị thẩm tra quyết toán không phải thực hiện thẩm tra nội dung này.

2. Thẩm tra việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật, những căn cứ pháp lý mà kiểm toán viên sử dụng để kiểm toán dự án.

3. Xem xét những kiến nghị, những nội dung có quan điểm khác nhau giữa chủ đầu tư và đơn vị kiểm toán.

4. Xem xét việc chấp hành của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan đối với ý kiến kết luận của các cơ quan Thanh tra, Kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước (nếu có).

## B - Nội dung kết quả thẩm tra:

### 1. Chấp hành quyết toán của Chủ đầu tư :

- Thời gian gửi báo cáo quyết toán: Chậm 9 tháng so với thời gian quy định.

- Hồ sơ và tính pháp lý của hồ sơ: Hồ sơ pháp lý lập cơ bản đúng theo trình tự, tuy nhiên còn một số tồn tại sau:

+ Báo cáo tổng hợp quyết toán dự án hoàn thành ngày 05/6/2013 của chủ đầu tư lập Thông tư số 19/2011/TT-BTC, Nội dung sơ sài, chưa nêu rõ tình hình thực hiện dự án (những thay đổi về thiết kế, dự toán, thời gian thực hiện dự án...).

+ Dự toán thiết kế do Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công nghiệp và đô thị Việt Nam lập, Trung tâm quản lý dự án và kiểm định xây dựng Hải Dương (Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Hải Dương) thẩm tra còn sai về khối lượng, đơn giá nhiều, biện pháp thi công chưa hợp lý dẫn đến tăng chi phí đầu tư



và nhiều khối lượng thi công trùng lặp nhiều lần. Tính tăng giá trị chi phí các gói thầu tư vấn như:

\* Sai đơn giá lắp đặt 396 cái bu lông chày cỡ M24 dài 800mm 5.800.739.405 đồng (tính đơn giá 1 cái bu lông bằng 1 tấn thép móng).

\* Toàn bộ khối lượng bóc đất hữu cơ bằng máy để xử lý nền tính đơn giá đào móng đất cấp III.

\* Mặt bằng xây dựng nhà xưởng chế biến có diện tích lớn tổng diện tích hố móng = 1,3ha => Biện pháp tổ chức thi công chưa hợp lý dẫn đến khối lượng thi công trùng lặp (hạng mục san nền tính san lấp tổng thể bằng cát san nền đầm chặt  $K=0.90$  với chiều sâu san lấp trung bình 2,4m; hạng mục xây dựng nhà xưởng đào toàn bộ để xử lý nền bằng cát san nền đầm chặt  $K=0.9$  với chiều sâu 5,3m vận chuyển đất đổ đi).

+ Hồ sơ quản lý chất lượng lập chưa đầy đủ theo quy định tại Nghị định 2009/2004/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Theo Kết luận Thanh tra sở Kế hoạch và đầu tư số 1311/KHĐT-KLTT ngày 08/11/2013 một số nội dung công việc thực hiện chưa đảm bảo như lập hồ sơ mời thầu; Đánh giá hồ sơ dự thầu; Thương thảo ký hợp đồng; Quản lý chất lượng, thực hiện các hợp đồng thi công xây lắp; Các công tác nghiệm thu thanh toán...

## 2. Về giá trị :

Đơn vị : 1.000 đồng

- Tổng mức đầu tư được duyệt:	137.438.914
- Dự toán được duyệt :	137.438.914
- Chi phí xây dựng :	46.821.717
- Chi phí thiết bị:	60.069.800
- Kiến thiết cơ bản khác + dự phòng:	30.547.397
- Giá thầu xây lắp được duyệt (cả bổ sung):	53.323.433

3. **Thẩm tra về chấp hành thủ tục lựa chọn nhà thầu:** Công tác tư vấn lựa chọn nhà thầu chưa đảm bảo như kết luận thanh tra (Kết luận Thanh tra số 1311/KHĐT-TTr ngày 03/11/2013 của Sở Kế hoạch và đầu tư Hải Dương về chấp hành các quy định định pháp luật về đấu thầu và công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng); Công tác lập hồ sơ mời thầu chưa đảm bảo, mời thầu sai khối lượng so với khối lượng trong giá gói thầu được phê duyệt (như khối lượng đá cấp phối rải nền nhà xưởng chế biến gói thầu duyệt = 3.196m<sup>3</sup> nhưng mời thầu 31.96m<sup>3</sup>).

4. **Phân huỷ bỏ không tính vào giá trị công trình :** Không.

5. **Giá trị tài sản mới :** 76.432.165.000 đồng. ✓

- **Tài sản lưu động (nếu có) :** Không.

6. Thẩm tra tính chuẩn mực kiểm toán độc lập: Du nội dung theo quy định.

7. Thẩm tra việc chấp hành kết luận thanh tra, kiểm toán nhà nước: Giám trừ giá trị theo kết luận thanh tra sơ Kế hoạch đầu tư = 68.608.460 đồng (Công ty Vinaconex 11.1 giám trừ 26.182.460 đồng, Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển Nam Việt giám trừ 42.426.000 đồng).

**8. Kết quả thẩm tra :**

*Đơn vị: 1.000 đồng.*

Nội dung	Quyết toán A-B đề nghị	Kết quả thẩm tra quyết toán		
		Tổng Số	Trong đó	
			Chênh lệch	Lý do
1	2	3	4	5
<b>A - Chi phí xây dựng :</b>	<b>53.094.142</b>	<b>52.251.911</b>	<b>-842.231</b>	
1. Gói thầu số 09: San lấp mặt bằng, cống tường rào, nhà bảo vệ	5.741.760	5.694.697	-47.063	Sai khối lượng đơn g
2. Gói thầu số 10: Nền mặt đường, vỉa hè, thoát nước mặt, trạm cân, nhà làm việc, nhà để xe, nhà xưởng chế biến, nhà trạm bơm, bể nước, trạm điện, hệ thống cấp nước sinh hoạt, cứu hỏa, thoát nước thải, hệ thống cấp điện chiếu sáng.	47.352.382	46.625.822	-726.560	Sai khối lượng đơn g - Công ty Vinacon 11.1 = - 603.641.000 - Công ty Nam Vi giám = -122.919.000
3. Giảm trừ theo kết luận Thanh tra		-68.608	-68.608	- Công ty Vinacon. 11.1 giảm trừ gói th số 09 = 15.028.228 gói 10 = 11.154.232 - Công ty cổ phần đ tư xây dựng và ph triển Nam Việt gi trừ 42.426.000 đồng
<b>B - Chi phí khác :</b>	<b>20.806.504</b>	<b>20.668.722</b>	<b>-137.782</b>	
1. Chi phí dịch thuật hồ sơ dự thầu phần thiết bị	74.189	74.189		
2. Chi phí bảo hiểm	140.465	140.465		
3. Chi phí dịch vụ vận tải, kho vận, lưu kho, thẩm định giá chi phí	851.229	851.229		
4. Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ, thẩm định phương án	223.884	223.884		
5. Các khoản chi phí khác chuẩn bị đầu tư	119.179	119.179		
6. Các loại thuế, phí cho thiết bị nhập khẩu	4.352.013	4.352.013		
7. Chi phí trả lãi vay ODA	945.529	945.529		

8. Lập báo cáo danh giá tác động môi trường	170.020	170.020		
9. Chi phí chạy thử	725.497	725.497		
10. Chi phí đền bù GPMB	12.839.123	12.839.123		
11. Chi phí kiểm toán	309.293	171.666	-137.627	Phần vốn trong nước
12. Thẩm tra quyết toán	56.083	55.928	-155	Phần vốn trong nước
<b>C - Quản lý dự án</b>	<b>1.124.072</b>	<b>1.046.804</b>	<b>-77.268</b>	Giảm trừ phần số khối lượng
<b>D - Chi phí tư vấn</b>	<b>2.568.710</b>	<b>2.555.239</b>	<b>-13.471</b>	
1. Khảo sát, lập quy hoạch	399.998	399.998		
2. Lập báo cáo nghiên cứu khả thi	340.179	340.179		
3. Khảo sát thiết kế lập dự án điều chỉnh	133.320	133.320		
4. Khảo sát địa chất	88.695	88.695		
5. Thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán	613.000	613.000		
6. Chi phí lựa chọn nhà thầu thi công	34.725	29.801	-4.924	Giảm trừ phần số khối lượng
7. Giám sát thi công	472.782	472.782		
8. Giám sát lắp đặt thiết bị	178.173	178.173		
9. Thẩm tra T. kế, dự toán	60.268	51.721	-8.547	Giảm trừ phần số khối lượng
10. Lựa chọn nhà thầu cung cấp thiết bị	67.140	67.140		
11. Chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình	150.430	150.430		
12. Lựa chọn nhà thầu QLDA, thiết kế dự toán	30.000	30.000		
<b>Tổng công (A+B+C+D)</b>	<b>77.593.428</b>	<b>76.522.676</b>	<b>-1.070.752</b>	

+ GIÁ TRỊ SAU KHI THẨM TRA : 76.522.676.000 đồng

Bằng chữ : Bảy mươi sáu tỷ, năm trăm hai mươi hai triệu sáu trăm bảy sáu nghìn đồng.

+ GIẢM SO VỚI A-B ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN LÀ : 1.070.752.000 đồng.

## 9. Nguồn vốn đầu tư & tình hình thanh toán

### + Nguồn vốn :

\* Nguồn vốn ODA: Chính phủ vay nguồn vốn ODA của Tây Ban Nha đầu tư mua sắm, lắp đặt thiết bị và một phần KTCB khác (đào tạo, trợ giúp kỹ thuật).

\* Vốn đối ứng trong nước: Từ nguồn ngân sách nhà nước và huy động các nguồn vốn

### + Thanh toán:

- Vốn đã thanh toán: 69.746.836.300 đồng

- Công nợ (các hạng mục, phần việc): 6.775.839.700 đồng.

10. Giá trị tài sản mới.

TÊN TÀI SẢN MỚI	GIÁ TRỊ (đồng)	THỜI GIAN ĐUA VAO SỬ DỤNG
Công trình: Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt tỉnh Hải Dương.(Phân vốn đối ứng trong nước).	76.522.676.000	08/7/2011

Kết quả thẩm tra trên đây đã được các bên thống nhất làm cơ sở để Giám đốc Sở Tài chính trình UBND tỉnh xét và quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành ./.

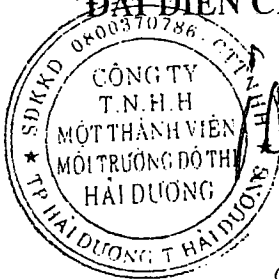
**ĐẠI DIỆN SỞ TÀI CHÍNH**

**CÁN BỘ THẨM TRA**

Bùi Quang Vương

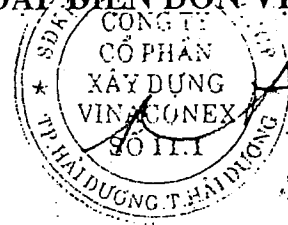
Bùi Bá Sừng

**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ**



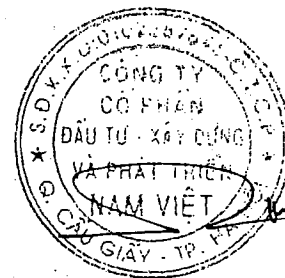
GIÁM ĐỐC  
TRẦN TRỌNG KHÔI

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ XÂY LẬP**



GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Lân



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lỗ Quang Khôi

GIA TRỊ GIÀM TRƯ QUYẾT TOÀN (SAI KHỐI LƯỢNG, ĐƠN GIÁ)

CÔNG TRÌNH: NHÀ MÁY CHẾ BIẾN PHÂN HỮU CƠ TƯ RÁC THẠI SINH HOẠT TỈNH HẢI DƯƠNG (PHẦN VINACONEX THII CÔNG)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối Lượng					Đơn giá	Thành tiền		
			Quyết toán	Tính lại	Chênh lệch	Thầu	Bổ sung				
I	Gói thầu số 9	m3	457,575	-	(457,575)	115.546	23.109	(44.895.398)	(6.729.096)		
			1	Khối lượng đào móng hàng rào đất c3							
			2	Khối lượng đào móng nhà bảo vệ đất c3	9.438	-	(9.438)	83.408	16.682	(787.205)	(157.445)
			3	Đào móng bằng rỗng <=3m, sâu <=1m	-	467,013	467,013	42.852	8.570	20.012.248	4.002.450
			4	Trụ khối lượng cát tạt dùng	m3	-	343,100	343,100	(32.788)	(11.249.481)	-
			Giảm theo tỷ lệ giám thầu gói 9							(51.624.494)	4.561.299
			Gói thầu số 10							(586.176.457)	(17.464.823)
			1 Nhà xưởng phân khu vực thép							(51.876.678)	(613.566)
			1.1 Giám trừ diện tích mái lớp tôn		100m2	148,477	147,041	(1,436)	32.695.988	(46.951.439)	-
			1.2 Giám trừ diện tích mái lớp tôn		100m2	151,911	147,041	(4,870)	125.989	-	(613.566)
1.3	Tôn up nóc	md	544,140	811,966	267,826	167.218	-	44.785.328	-		
1.4	Tôn điểm mái	md	297,280	-	(297,280)	167.218	-	(49.710.567)	-		
2	Nhà xưởng phân xây dựng							(465.683.602)	(10.647.605)		
2.1	Đào móng bằng máy đất cấp III	100m3	721,811	-	(721,811)	1.080.530	32.890	(779.938.440)	(23.740.364)		
2.2	Đào móng bằng máy đất cấp I	100m3	704,811	704,811	704,811	715.214	25.223	504.090.574	17.777.231		
2.3	Đắp cát hồ móng	100m3	406,302	389,302	(17,000)	6.202.379	24.300	(105.440.443)	(413.100)		
2.4	Vận chuyên đất thừa độ di 1km đất cấp I	100m3	465,840	448,840	(17,000)	1.009,253	14.553	(17.157.301)	(247.401)		
2.5	Vận chuyên đất thừa độ di 4km đất cấp III	100m3	465,840	448,840	(17,000)	1.800,545	25.963	(30.609.265)	(441.371)		
2.6	Đổ bê tông lót móng	m3	94,523	93,264	(1,259)	723,223	18.575	(911.419)	(23.386)		
2.7	Bê tông móng	m3	367,304	361,263	(6,041)	948,025	21.101	(5.727,019)	(127.471)		
2.8	Ván khuôn bê tông móng	100m2	21,576	21,123	(0,453)	6.970,423	369,569	(3.157,602)	(167.415)		
2.9	Lót nền đá cấp phối loại to	m3	2.711,943	2.681,273	(30,670)	277,761	1.844	(8.518,930)	(56.555)		
2.10	Lót nền đá cấp phối loại nhỏ	m3	2.169,554	2.145,019	(24,535)	288,099	1.836	(7.068,509)	(45.046)		

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn vị			Đơn giá	Thành tiền	Lãi	
			Quyết toán	Tính lại	Chênh lệch				
2.11	Trát tường ngoài	m2	2.683,152	935,824	(1.747,328)	35.272	7.931	(13.858,058)	
2.12	Trát tường trong	m2	-	1.747,328	1.747,328	28.836	6.121	50.386,504	
3	Nhà xường phân bê phốt								
3.1	Đào móng bê phốt	m3	22,506	-	(22,506)	126.718	35.640	(2.851,915)	
3.2	San lấp móng	m3	5,456	-	(5,456)	64.277	18.078	(350,695)	
3.3	Vận chuyên đất thừa đổ đi 1km	100m3	0,171	-	(0,171)	1.421,483	45.496	(243,074)	
3.4	Vận chuyên đất thừa đổ đi 4km	100m3	0,171	-	(0,171)	1.990,076	63.695	(340,303)	
4	Nhà xường phân rãnh nước								
4.1	Đào rãnh nước	m3	78,776	-	(78,776)	126.718	35.640	(9.982,337)	
4.2	San lấp móng	m3	15,520	-	(15,520)	64.277	17.303	(997,579)	
4.3	Vận chuyên đất thừa đổ đi 1km	100m3	0,633	-	(0,633)	1.421,483	45.946	(899,799)	
4.4	Vận chuyên đất thừa đổ đi 4km	100m3	0,633	-	(0,633)	1.990,076	63.695	(1.259,718)	
5	Nhà xường phân móng máy								
5.1	Đào móng	100m3	8,342	-	(8,342)	1.239,176	104.658	(10.337,206)	
5.2	Đắp cát hồ móng	100m3	4,234	-	(4,234)	6.456,983	192.548	(27.338,866)	
5.3	Vận chuyên đất thừa đổ đi 1km	100m3	4,108	-	(4,108)	1.421,483	45.946	(5.839,452)	
5.4	Vận chuyên đất thừa đổ đi 4km	100m3	4,108	-	(4,108)	1.990,076	63.695	(8.175,232)	
			Tổng công phải giảm trừ (gói 9 + 10)					(586.176,457)	(650.704,475)
			Tổng công gói 10					(17.464,823)	Làm tròn =
								(603,641,275)	(650,704,000)

## GIÁ TRỊ GIẢM TRỪ QUYẾT TOÁN (SAI KHÔI LƯỢNG, ĐƠN GIÁ)

CÔNG TRÌNH: NHÀ MÁY CHẾ BIẾN PHÂN HỮU CƠ TỪ RÁC THẢI SINH HOẠT TỈNH HẢI DƯƠNG (PHẦN CÔNG TY NAM VIỆT)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối Lượng			Đơn giá		Thành tiền		Tỷ lệ
			Quyết toán	Tính lại	Chênh lệch	Thầu	Bổ sung	Thầu	BS (NC+M)	
<b>I</b>	<b>Nhà làm việc</b>							(19.529.353)	(1.255.483)	
1	Đào móng bằng máy đất cấp III	100m3	18,086	-	(18,086)	1.812.893	101.016	(32.787.983)	(1.826.975)	trình bằng đất cấp III
2	Đào móng bằng máy đất cấp I	100m3		18,086	18,086	1.120.455	63.733	20.264.556	1.152.684	trình bằng đất cấp I
4	Vận chuyển đất cấp III cự ly 1km	100m3	5,007	-	(5,007)	1.421.483	28.696	(7.117.365)	(143.681)	trình bằng đất cấp III
5	Vận chuyển đất cấp I cự ly 1km	100m3		5,007	5,007	1.009.253	20.497	5.053.331	102.630	trình bằng đất cấp I
6	Vận chuyển đất cấp III cự ly 4km	100m3	5,007	-	(5,007)	1.990.076	28.696	(9.964.311)	(143.681)	trình bằng đất cấp III
7	Vận chuyển đất cấp I cự ly 1km	100m3		5,007	5,007	1.800.547	20.497	9.015.337	102.630	trình bằng đất cấp I
8	Đào bể phốt + rãnh nước đất cấp III	m3	63,020	-	(63,020)	120.291	15.036	(7.580.739)	(947.569)	trình bằng đất cấp III
9	Đào bể phốt + rãnh nước đất cấp I	m3		63,020	63,020	56.931	7.116	3.587.821	448.478	trình bằng đất cấp I
								(2.753.153)	(344.150)	
<b>II</b>	<b>Nhà để xe</b>									
1	Đào móng nhà để xe đất cấp III	m3	44,092	-	(44,092)	113.863	14.233	(5.020.447)	(627.561)	trình bằng đất cấp III
2	Đào móng nhà để xe đất cấp I	m3		44,092	44,092	51.422	6.428	2.267.295	283.412	trình bằng đất cấp I
								(1.535.129)	(61.341)	
<b>III</b>	<b>Trạm bơm + bể nước</b>									
1	Đào móng bằng máy đất cấp III	100m3	3,677	-	(3,677)	1.239.176	46.692	(4.556.450)	(171.686)	trình bằng đất cấp III
2	Đào móng bằng máy đất cấp I	100m3		3,677	3,677	821.681	30.010	3.021.321	110.345	trình bằng đất cấp I
								(27.752.607)	(3.414.048)	
<b>IV</b>	<b>Hệ thống cấp nước cứu hỏa, thải</b>									
1	Đào móng đất cấp III	m3	691,692	-	(691,692)	80.806	10.101	(55.892.864)	(6.986.781)	trình bằng đất cấp III
2	Đào móng đất cấp I	m3		691,692	691,692	41.322	5.165	28.581.862	3.572.733	trình bằng đất cấp I
4	Vận chuyển đất cấp III cự ly 1km	100m3	5,380	-	(5,380)	1.091.336	11.958	(5.871.388)	(64.334)	trình bằng đất cấp III
5	Vận chuyển đất cấp I cự ly 1km	100m3		5,380	5,380	1.009.253	11.958	5.429.783	64.334	trình bằng đất cấp I
								(27.176.478)	(3.229.241)	
<b>V</b>	<b>Trạm cân</b>									
1	Đào móng đất cấp III	m3	508,292	-	(508,292)	100.089	12.511	(50.874.438)	(6.359.241)	trình bằng đất cấp III
2	Đào móng đất cấp I thủ công	m3		508,292	508,292	49.586	6.198	25.204.163	3.150.520	trình bằng đất cấp I

Đo Quang Khai

Đơn vị thi công

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối Lượng				Đơn giá				Thành tiền
			Quyết toán	Tính lại	Chênh lệch	Thầu	Bổ sung	Thầu	BS (NC+M)	Thầu	
5	Vận chuyên đất cấp III cự ly 1km	100m3	2,503	-	(2,503)	1.421.483	20.497	(3.557.972)	(51.804)	51.805	
6	Vận chuyên đất cấp I cự ly 1km	100m3	-	2,503	2,503	1.009.253	20.497	2.526.161	51.805		
7	Vận chuyên đất cấp III cự ly 4km	100m3	2,503	-	(2,503)	1.990.076	28.696	(4.981.160)	(71.826)		
8	Vận chuyên đất cấp I cự ly 1km	100m3	-	2,503	2,503	1.800.547	20.497	4.506.768	51.805		
VI	Đường + rãnh nước + hệ	100m3	-	2,503	2,503	1.800.547	20.497	4.506.768	51.805		
1	Làm lớp móng đường cấp phối loại I	100m3	30,965	30,714	(0,251)	28.755.285	81.753	(7.209.525)	(20.497)		
2	Cát vàng tạo phẳng	m3	337,713	334,705	(3,008)	338.839	5.155	(1.019.228)	(15.506)		
3	Bê tông mặt đường	m3	2.476,568	2.454,505	(22,063)	1.222.998	28.097	(26.983.005)	(619.904)		
			<b>Tổng công</b>								
			<b>Tổng công phải giảm trừ sau giảm thầu</b>								
								(113.958.477)			
								(122.918.648)			
								122.919.000			

(an bo tham tra

Ban Ba Sung